

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thế Nam
- Ông Hoàng Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Bùi Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình – Kiểm sát viên.

Vào ngày 26/7/2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 265/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1991

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Đức B, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: số B, đường D, khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N và anh B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2024, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy N trình bày: chị kết hôn với anh Lê Văn Đ B vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, đây là hôn nhân lần đầu của cả hai. Anh chị có 02 con chung là Lê Văn Đức A, sinh ngày 10/12/2015 và Lê Văn Đức H, sinh ngày 06/6/2020.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B gia trưởng nên vợ chồng không có tiếng nói chung, anh thường ăn nhậu rồi kiếm chuyện chửi mắng, đánh chị. Chị đã cố gắng và cho anh B cơ hội sửa đổi nhưng vợ chồng vẫn không hoà giải được. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh B nên yêu cầu ly hôn.

Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, anh chị không có nợ chung.

Chứng cứ: tự khai, căn cước công dân, giấy đăng ký kết hôn, khai sinh, đơn đề nghị không hòa giải, đối thoại, đơn xin vắng mặt, Hình ảnh vết thương của chị **N** do anh **B** đánh.

- *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2024 bị đơn anh **Lê Văn Đ** Bản trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị **N** về việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng anh cho rằng do chị **N** có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với chị **N**. Nếu Tòa án chấp nhận cho chị **N** ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, anh chị không có nợ chung.

Chứng cứ: không có.

- *Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:* Không có.

- *Ý kiến của kiểm sát viên:*

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng cũng chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS, chị **N** có đơn xin vắng mặt, anh **B** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án nên xét xử vắng mặt anh chị là đúng quy định.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **N**. Giao 02 con chung cho chị **N** nuôi dưỡng, tạm thời anh **B** không cấp dưỡng nuôi con. Anh chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét, anh chị không có nợ chung nên không xem xét. Chị **N** chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị **Nguyễn Thị Thúy N** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh **Lê Văn Đ** Bản nên xác định chị **N** là nguyên đơn, anh **B** là bị đơn trong vụ án. Do chị **N** có đơn xin vắng mặt, anh **B** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh chị.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị **Nguyễn Thị Thúy N** và anh **Lê Văn Đ** Bản có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Mặc dù anh **B** không đồng ý ly hôn nhưng qua lời khai của hai đương sự thì thấy khoảng năm 2023 thì cuộc sống chung của vợ chồng bắt đầu có nhiều mâu thuẫn, hai bên thường gây gổ và còn đánh nhau, anh **B** xác định chị **N** ngoại tình và dù anh tha thứ nhưng chị **N** không thay đổi, không muốn tiếp tục chung sống với anh. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì anh **B** chỉ đến làm việc 01 lần và sau đó vắng mặt, chị **N** thì xin vắng mặt và có đơn đề nghị không hòa giải vì xác định không thể hàn gắn. Từ đó cho thấy giữa

anh chị không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hoà giải nên chấp nhận cho chị **N** ly hôn với anh **B**.

[3] Về con chung: anh **B** và chị **N** đều có yêu cầu được nuôi 02 con chung, cả hai anh chị đều có công việc và thu nhập ổn định để nuôi con nhưng cháu **Lê Văn Đức A**, sinh ngày 10/12/2015 có lời trình bày muốn sống với mẹ; cháu **Lê Văn Đức H**, sinh ngày 06/6/2020 hiện còn nhỏ nên xét thấy giao cho mẹ nuôi dưỡng là đảm bảo việc chăm sóc cho cháu hơn so với cha, đồng thời không nên tách rời cháu **A** và cháu **H** để tránh ảnh hưởng tâm lý của các cháu khi cha mẹ ly hôn. Do đó chấp nhận giao 02 con chung cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, do chị **N** không yêu cầu nên tạm thời anh **B** không cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét

[5] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát **thành phố L** phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 28, 35, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: chị **Nguyễn Thị Thúy N** ly hôn anh **Lê Văn Đức B**.

- Về con chung: Giao hai cháu **Lê Văn Đức A**, sinh ngày 10/12/2015 và **Lê Văn Đức H**, sinh ngày 06/6/2020 cho chị **Nguyễn Thị Thúy N** trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh **Lê Văn Đ** Bản không cấp dưỡng nuôi con.

Anh **Lê Văn Đ** Bản được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Khi cần thiết, anh **B** và chị **N** được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con, việc cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét;

- Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

- Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Thúy N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị **N** nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh theo biên lai thu số 0005259 ngày 07/5/2024 thành tiền án phí, chị **N** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Long Khánh;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Mỹ Lệ